

Phụ lục 4. Tình hình tai nạn GT ĐTNĐ 10 tháng năm 2015

PHÂN TÍCH TNGT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		10 Tháng/2015			
TT	Nguyên nhân	Số vụ	Tỷ lệ	số người chết	Tỷ lệ
I. Nguyên nhân TNGT đường thủy nội địa phân tích		(số vụ phân tích 97 vụ)			
	Không tuân thủ quy tắc giao thông	35	36,082%	18	46,154%
	Đâm va vào cầu, đường dây điện	9	9,278%	0	0,000%
	Phương tiện hết hạn đăng kiểm vẫn hoạt động	4	4,124%	0	0,000%
	Điều kiện thời tiết xấu, đông lốc bất ngờ	6	6,186%	3	7,692%
	Neo đậu bất cẩn	4	4,124%	1	2,564%
	Say rượu điều khiển phương tiện	4	4,124%	8	20,513%
	Đi sai luồng tuyến	4	4,124%	0	0,000%
	Chờ quá tải trọng cho phép	5	5,155%	2	5,128%
	tự chìm	5	5,155%	1	2,564%
	Bật cần, chập điện, cháy nổ	2	2,062%	0	0,000%
	Chẳng buộc hàng hóa kém, hàng hóa bị xô dịch khi tàu làm hàng, hành trình	8	8,247%	3	7,692%
	Cua gấp, nước chảy mạnh	1	1,031%	1	2,564%
	Lật thuyền không biết bơi	1	1,031%	2	5,128%
	Mắc cạn, nghiêng lật	1	1,031%	0	0,000%
	Mất lái, trôi tự do đâm vào đá ngầm, chìm đắm	3	3,093%	0	0,000%
	Máy không sẵn sàng khi rời bến	1	1,031%	0	0,000%
	Nước dòng bị chìm	1	1,031%	0	0,000%
	Chạy quá gần, hiệu ứng hút tàu nhỏ, làm tàu nhỏ chìm	3	3,093%	0	0,000%
II. Thời gian gây tai nạn		(số vụ phân tích 91 vụ)			
		số vụ		số người chết	
	Ngày	65		18	
	Đêm	32		21	
III. Nạn nhân tai nạn giao thông đường thủy nội địa		(số người chết phân tích 38 người)			
		số người chết	Tỷ lệ		
	Người lớn (trên 16 tuổi)	30	76,923%		
	Trẻ em (từ 16 tuổi trở xuống)	9	23,077%		
IV. Phân tích theo công suất các phương tiện		Số phương tiện phân tích (126 phương tiện)			
		số pt	Tỷ lệ		
	Phương tiện gia dụng, phương tiện không rõ công suất máy (tra cứu không ra kết quả)	55	43,651%		
	Phương tiện có tổng công suất dưới 150 Cv (mã lực)	11	8,730%		
	Phương tiện có tổng công suất từ 150-400 Cv (mã lực)	54	42,857%		
	Phương tiện có tổng công suất trên 400 Cv (mã lực)	6	4,762%		
V. Phân tích loại tàu gây tai nạn		Số phương tiện chờ hàng phân tích (100 phương tiện) Số nạn nhân thiệt mạng phân tích (39 người)			
		số vụ	Tỷ lệ	số người chết	Tỷ lệ
	phương tiện chờ hàng	74	78,723%	16	41,026%
	Phương tiện chờ khách	7	7,447%	0	0,000%
	Phương tiện gia dụng	19	20,213%	23	58,974%
VI. Phân tích chi tiết loại hàng mà phương tiện chờ		số vụ	Tỷ lệ	số người chết	Tỷ lệ
	Vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi, gạch, bê tông...)	56	56,000%	14	35,897%
	Gia dụng	19	19,000%	21	53,846%
	Chờ khách	7	7,000%	0	0,000%
	Chờ than	6	6,000%	0	0,000%
	Chờ dầu, gas (hàng nguy hiểm)	4	4,000%	1	2,564%
	Chờ nông sản (gạo, sắn, phân lân..)	8	8,000%	3	7,692%

Phụ lục 4. Tình hình tai nạn GT ĐTNĐ 10 tháng năm 2015